

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày:.....
Chuyển: **29-01-2016**.....

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG
SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát

Theo quyết định số 3371/QĐ – UBND ngày 31/07/2010, UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng, tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở của Tổng Công ty tại số 18A, Đinh Tiên Hoàng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên:

Ông Nguyễn Văn Khởi
Ông Phạm Hữu Kiệt
Ông Phạm Hữu Phước

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khởi
Ông Phạm Hữu Kiệt
Ông Nguyễn Lê Phong

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13/03/2015)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Số: 36/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên, được lập ngày 28/01/2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được Tổng Công ty ghi nhận căn cứ theo hợp đồng và một số khoản chi phí được ghi nhận theo số thực tế phát sinh vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		743.112.518.217	586.045.296.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	124.975.856.621	88.171.934.161
1. Tiền	111		52.975.856.621	45.354.692.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	42.817.241.820
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	226.940.953.163	170.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		226.940.953.163	170.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.313.743.969	311.454.919.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	203.014.715.796	146.669.997.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	100.356.319.220	56.391.446.851
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	71.942.708.953	114.896.405.030
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-	(6.502.929.745)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	710.001	638.426.967
1. Hàng tồn kho	141		816.532.210	815.822.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(815.822.209)	(177.395.242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.881.254.463	15.780.015.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	625.647.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.881.254.463	15.154.368.018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.462.547.488.542	1.016.934.363.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		346.402.475.485	4.607.579.444
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	717.532.975	305.256.713
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	1.114.192.000	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	2.778.985.399
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	345.526.001.385	2.482.561.516
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(955.250.875)	(959.224.184)
II. Tài sản cố định	220		28.301.929.153	32.587.629.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28.197.991.367	32.296.050.497
- Nguyên giá	222		82.306.166.192	82.713.817.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.108.174.825)	(50.417.766.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	103.937.786	291.579.000
- Nguyên giá	228		393.685.000	545.399.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(289.747.214)	(253.820.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	39.206.290.660	57.494.577.625
- Nguyên giá	231		39.834.548.270	58.086.463.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(628.257.610)	(591.885.694)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		609.113.378.170	496.544.576.531
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	609.113.378.170	496.544.576.531
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	437.011.945.516	424.224.723.481
1. Đầu tư vào công ty con	251		115.357.753.811	99.589.203.811
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		291.099.040.109	291.328.828.829
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.543.286.910	58.071.286.910
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.988.135.314)	(24.764.596.069)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.511.469.558	1.475.276.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.511.469.558	1.475.276.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.205.660.006.759	1.602.979.659.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		406.596.533.225	295.993.045.723
I. Nợ ngắn hạn	310		291.813.460.660	231.837.242.046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	64.712.427.040	56.147.755.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.498.589.034	7.486.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	86.776.629.968	67.325.974.183
4. Phải trả người lao động	314		14.474.977.630	6.525.507.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	30.676.495.077	35.414.622.127
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.333.331	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	37.070.207.196	50.658.194.096
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	42.649.654.786	2.747.385.777
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.943.146.598	5.531.702.273
II. Nợ dài hạn	330		114.783.072.565	64.155.803.677
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	937.905.533	937.905.533
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	15.754.657.274	15.243.455.323
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	97.611.533.578	47.495.466.641
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		478.976.180	478.976.180
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.799.063.473.534	1.306.986.613.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.799.063.473.534	1.306.986.613.566
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.091.953.124.482	1.083.029.878.768
Trong đó: Vốn nhận liên doanh			-	3.450.075.862
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.505.668.525	83.079.412.631
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		572.424.371.888	131.371.753.878
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.180.308.639	9.505.568.289
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.180.308.639	9.505.568.289
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.205.660.006.759	1.602.979.659.289

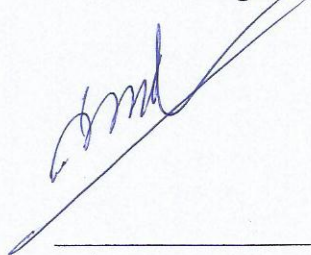
Người lập biểu



Vũ Thị Mai Uyên

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Khởi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	402.799.425.692	341.887.141.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.141.377.008	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	400.658.048.684	341.887.141.208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	273.386.279.874	277.383.317.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.271.768.810	64.503.823.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	89.750.584.438	120.806.259.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.436.411.451	780.800.482
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		143.646.850	638.884.777
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	4.707.791.994	7.961.085.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	79.368.683.209	67.066.604.612
Trong đó: Chi phí lương viên chức quản lý			2.183.400.000	3.171.600.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.509.466.594	109.501.592.980
11. Thu nhập khác	31	VI.9	10.348.650.647	15.805.873.580
12. Chi phí khác	32	VI.10	4.047.094.930	4.538.082.964
13. Lợi nhuận khác	40		6.301.555.717	11.267.790.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		134.811.022.311	120.769.383.596
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	20.229.077.043	3.858.730.244
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.581.945.268	116.910.653.352

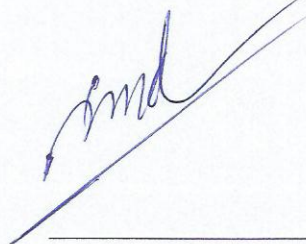
Người lập biểu



Vũ Thị Mai Uyên

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

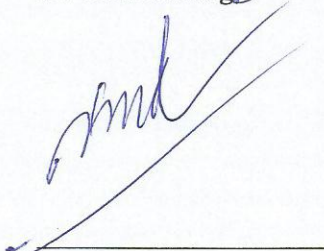
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	355.053.712.725	291.033.599.498
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(383.485.853.186)	(289.281.734.553)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(43.024.272.078)	(31.237.188.033)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.685.168.346)	(6.904.416.424)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.006.509.414)	(6.196.041.284)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	206.236.301.755	118.086.925.083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(215.502.718.690)	(162.216.253.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91.414.507.234)	(86.715.109.410)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(66.781.818)	(297.714.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	475.203.240
3. Tiền chi cho vay	23	(761.822.859.489)	(498.692.723.125)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	704.881.906.326	559.582.965.549
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.740.117.370)	(4.588.160.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79.485.147.306	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.411.779.893	87.837.050.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.149.074.848	144.316.622.524
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.050.721.723	46.302.039.116
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.032.385.777)	(119.330.385.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.018.335.946	(73.028.346.762)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	36.752.903.560	(15.426.833.648)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	88.171.934.161	103.585.922.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.018.900	12.845.031
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	124.975.856.621	88.171.934.161

Người lập biểu



Vũ Thị Mai Uyên

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Theo quyết định số 3371/QĐ – UBND ngày 31/07/2010, UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp.

Trụ sở của Tổng Công ty tại số 18A, Đinh Tiên Hoàng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng, tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VIII.11 của báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 29 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
--	--------

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động, quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý năm 2015 được ghi nhận theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐTV ngày 28/01/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm : 4.685.168.346 đồng

Chi phí lãi vay vốn hóa trong năm : 4.685.168.346 đồng

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	988.450.818	709.141.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.987.405.803	44.645.551.111
Các khoản tương đương tiền	72.000.000.000	42.817.241.820
Cộng	124.975.856.621	88.171.934.161

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	226.940.953.163	170.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	226.940.953.163	170.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	437.011.945.516	424.224.723.481
Đầu tư vào công ty con	115.357.753.811	99.589.203.811
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	291.099.040.109	291.328.828.829
Đầu tư dài hạn khác	58.543.286.910	58.071.286.910
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(27.988.135.314)	(24.764.596.069)
Cộng	663.952.898.679	594.224.723.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác bao gồm:

Tên công ty	31/12/2015				01/01/2015			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty con		115.357.753.811	(15.016.937.575)	100.340.816.236	99.589.203.811	(19.499.040.367)	80.090.163.444	
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Dầu tư Sài Gòn	61,89%	-	-	-	10.231.450.000	-	10.231.450.000	
Công ty Cổ phần Dầu tư Bình Phú	60,25%	21.088.710.000	-	21.088.710.000	21.088.710.000	-	21.088.710.000	
Công ty Cổ phần Kim Thạch	89,18%	22.294.000.000	(15.016.937.575)	7.277.062.425	22.294.000.000	(13.195.899.701)	9.098.100.299	
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Sài Gòn	52,86%	7.664.700.000	-	7.664.700.000	7.664.700.000	(6.303.140.666)	1.361.559.334	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh		64.310.343.811	-	64.310.343.811	38.310.343.811	-	38.310.343.811	
Đầu tư vào công ty liên kết		142.688.173.000	(2.030.561.466)	140.657.611.534	126.601.843.000	(525.855.816)	126.075.987.184	
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	32,10%	33.165.860.000	-	33.165.860.000	33.165.860.000	-	33.165.860.000	
Công ty Cổ phần Nam Việt	20,09%	16.000.000.000	(160.000.000)	15.840.000.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	20,09%	1.400.000.000	(1.078.856.113)	321.143.887	1.400.000.000	(525.855.816)	874.144.184	
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng	20,09%	1.020.000.000	-	1.020.000.000	600.000.000	-	600.000.000	
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây dựng	30,00%	39.510.000.000	-	39.510.000.000	27.150.000.000	-	27.150.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn qui hoạch và Xây dựng	30,00%	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	20,09%	2.000.000.000	(791.705.353)	1.208.294.647	2.000.000.000	-	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Phú Nhuận	39,17%	38.380.983.000	-	38.380.983.000	38.380.983.000	-	38.380.983.000	
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	35,00%	6.405.000.000	-	6.405.000.000	6.405.000.000	-	6.405.000.000	
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Dầu tư Sài Gòn	20,00%	3.306.330.000	-	3.306.330.000	-	-	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh		148.410.867.109	(10.289.910.882)	138.120.956.227	164.726.985.829	(3.986.770.216)	160.740.215.613	
Công ty Liên doanh Ks Grand Imperial Sài Gòn	30,00%	70.864.761.957	-	70.864.761.957	70.864.761.957	-	70.864.761.957	
Công ty Liên doanh Total Gas Sài Gòn		-	-	-	16.316.118.720	-	16.316.118.720	
Công ty Liên doanh Neetaco	31,70%	16.746.560.000	-	16.746.560.000	16.746.560.000	-	16.746.560.000	
Công ty Liên doanh Căn hộ hương Công Viên	10,20%	8.500.793.702	(8.500.793.702)	-	8.500.793.702	(2.197.653.036)	6.303.140.666	
Công ty TNHH LD Cao ốc SG Metropolitan	30,00%	39.380.166.000	-	39.380.166.000	39.380.166.000	-	39.380.166.000	
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thuận Việt	30,00%	11.129.468.270	-	11.129.468.270	11.129.468.270	-	11.129.468.270	
Công ty LD Vật tư xây dựng Dong Shin VN	32,00%	1.789.117.180	(1.789.117.180)	-	1.789.117.180	(1.789.117.180)	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.543.286.910	(650.725.391)	57.892.561.519	58.071.286.910	(752.929.670)	57.318.357.240	
Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật xây dựng	1,44%	1.238.400.000	-	1.238.400.000	1.198.400.000	-	1.198.400.000	
Công ty Cổ phần Long Bình	9,77%	5.374.066.910	(650.725.391)	4.723.341.519	5.374.066.910	(178.897.670)	5.195.169.240	
Công ty CP Adec	2,14%	4.752.000.000	-	4.752.000.000	4.320.000.000	-	4.320.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	13,69%	6.158.550.000	-	6.158.550.000	6.158.550.000	-	6.158.550.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	25,22%	38.637.160.000	-	38.637.160.000	38.637.160.000	-	38.637.160.000	
Công ty Cp Xi măng Hà Tiên 1		2.383.110.000	-	2.383.110.000	2.383.110.000	(574.032.000)	1.809.078.000	
Tổng cộng		465.000.080.830	(27.988.135.314)	437.011.945.516	448.989.319.550	(24.764.596.069)	424.224.723.481	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	203.014.715.796	146.669.997.443
Công ty Gạch Trang Trí Thanh Danh	580.000.000	580.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Đầu tư Sài Gòn	-	324.000.000
Công ty TNHH Trường Giang Cái Mép	-	590.255.318
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Trà Vinh	-	5.016.168.286
Công ty Cổ phần nhà Hòa Bình	75.455.836.200	85.697.534.177
Công ty Cổ phần Bất động sản Nam Nghinh Phong	-	370.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư-Xây dựng-Phát triển nhà Hoàng Phúc	3.763.811.573	3.763.811.573
Công ty TNHH Nhiên liệu Thái Dương	373.000.000	468.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao	3.569.549.913	4.501.359.358
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Tiến Phát	82.901.405.000	-
Phải thu bán căn hộ cho các khách hàng	11.385.636.396	18.432.406.066
Phải thu khách hàng về hợp đồng xây dựng	23.557.276.512	23.941.720.140
Phải thu khách hàng khác	1.428.200.202	2.984.742.525
Phải thu dài hạn của khách hàng	717.532.975	305.256.713
Phải thu dài hạn khác	717.532.975	305.256.713
Cộng	203.732.248.771	146.975.254.156

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.356.319.220	56.391.446.851
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng	303.535.971	303.535.971
Công ty TNHH TVQH và Phát triển đầu tư	29.210.566	29.210.566
Trung tâm DV Thẩm định giá và Bán đấu giá tài sản	27.860.000	27.860.000
Ban giải phóng mặt bằng Q.Bình Thạnh	1.067.500.000	1.367.500.000
Viện Quy hoạch Xây dựng TP.HCM	173.091.000	173.091.000
Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	21.150.000	21.150.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Môi trường Á Đông	9.006.000.000	7.206.255.597
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và Kiểm định Xây dựng	1.994.000.000	1.994.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	974.349.086	-
Công ty TNHH Xây dựng - Kinh doanh Gia Hòa	44.256.000.000	44.256.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giải trí Đại Dương	40.002.200.413	-
Trả trước khác	2.501.422.184	1.012.843.717
Trả trước cho người bán dài hạn	1.114.192.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	1.067.500.000	-
Trả trước dài hạn khác	46.692.000	-
Cộng	101.470.511.220	56.391.446.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	71.942.708.953	114.896.405.030
Công ty Kỹ thuật xây dựng Quận Phú Nhuận	1.090.742.700	1.597.507.564
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	2.530.645.200	2.530.645.200
Công ty Xây dựng Số 2	552.204.055	327.954.015
Công ty Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1.118.111.960	489.007.030
Công ty Cổ phần tư vấn qui hoạch và PT Đô thị	3.648.927.781	3.498.650.658
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	1.111.558.891	15.182.794.499
Công ty Cổ phần Kim Thạch	1.406.461.831	6.701.391.604
Công ty Xây dựng Số 3	-	(5.494.929.745)
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Sài Gòn	-	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Dầu tư Sài Gòn	2.304.710.829	-
Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng IDI	872.579.323	1.647.380.279
Công ty Xây dựng Số 1	3.316.586.000	3.837.261.679
Công ty CP Sài Gòn Xây Dựng	1.260.000.000	3.441.517.779
Phải thu lợi nhuận của Liên doanh KS Grand imperial	33.775.500.000	600.000.000
Phải thu chờ xử lý theo kết luận thanh tra KCN Cái Mép	5.238.045.451	31.869.000.000
Công ty CP Nam Việt	1.440.000.000	5.238.045.451
Công ty CP SG-ĐT KT XD ECI	1.000.000.000	79.450.000
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	923.782.500	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	25.198.990	-
Phải thu ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 9	-	22.066.112
Đội xây dựng số 1	5.663.766.899	3.213.974.000
Đội xây dựng số 2	1.353.053.647	3.651.028.048
Phải thu tiền cho đội vay	-	1.353.053.647
Tạm ứng	2.988.538.735	20.814.912.692
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.196.206.630
Phải thu khác	322.294.161	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	345.526.001.385	2.482.561.516
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	344.608.725.914	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	310.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	607.275.471	(607.275.471)
Cộng	417.468.710.338	117.378.966.546
	(607.275.471)	(7.110.205.216)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	710.001	-	-	-
Hàng hóa	815.822.209	(815.822.209)	815.822.209	(177.395.242)
Cộng	816.532.210	(815.822.209)	815.822.209	(177.395.242)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	625.647.398	625.647.398
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.511.469.558	-	1.475.276.588	1.475.276.588
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	302.405.366	-	227.263.819	227.263.819
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.209.064.192	-	1.248.012.769	1.248.012.769
Cộng	2.511.469.558	-	2.100.923.986	2.100.923.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.706.679.885	24.731.118.897	6.208.420.336	3.727.727.679	339.870.235	82.713.817.032
Số tăng trong năm	-	-	-	31.781.818	-	31.781.818
- Mua trong năm	-	-	-	31.781.818	-	31.781.818
Số giảm trong năm	265.183.790	-	-	174.248.868	-	439.432.658
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	174.248.868	-	174.248.868
- Giảm khác	265.183.790	-	-	-	-	265.183.790
Số dư cuối năm	47.441.496.095	24.731.118.897	6.208.420.336	3.585.260.629	339.870.235	82.306.166.192
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.495.512.955	20.468.160.331	3.677.685.138	3.436.537.876	339.870.235	50.417.766.535
Số tăng trong năm	1.616.860.392	1.955.013.323	393.903.096	158.114.756	-	4.123.891.567
- Khấu hao trong năm	1.616.860.392	1.955.013.323	393.903.096	158.114.756	-	4.123.891.567
Số giảm trong năm	265.183.790	-	-	168.299.487	-	433.483.277
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	168.299.487	-	168.299.487
- Giảm khác	265.183.790	-	-	-	-	265.183.790
Số dư cuối năm	23.847.189.557	22.423.173.654	4.071.588.234	3.426.353.145	339.870.235	54.108.174.825
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.211.166.930	4.262.958.566	2.530.735.198	291.189.803	-	32.296.050.497
Tại ngày cuối năm	23.594.306.538	2.307.945.243	2.136.832.102	158.907.484	-	28.197.991.367



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	545.399.000
Mua trong năm	35.000.000
Số giảm trong năm	186.714.000
Số dư cuối năm	393.685.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	253.820.000
Khấu hao trong năm	35.927.214
Số dư cuối năm	289.747.214
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	291.579.000
Tại ngày cuối năm	103.937.786

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.730.767.301	1.355.696.018	58.086.463.319
Số giảm trong năm	18.251.915.049	-	18.251.915.049
Số dư cuối năm	38.478.852.252	1.355.696.018	39.834.548.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	419.944.177	171.941.517	591.885.694
Khấu hao trong năm	-	36.371.916	36.371.916
Số dư cuối năm	419.944.177	208.313.433	628.257.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	56.310.823.124	1.183.754.501	57.494.577.625
Tại ngày cuối năm	38.058.908.075	1.147.382.585	39.206.290.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	609.113.378.170	496.544.576.531
Cộng giá gốc hàng tồn kho	609.113.378.170	496.544.576.531

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án Quận 9	19.984.468.044	19.984.468.044
Dự án khu công nghiệp Cái Mép	397.212.814.783	269.932.433.026
Chung cư 241/1/25C Nguyễn Văn Luông, Quận 6	40.860.599.707	40.860.599.707
Chung cư 46/11 Nguyễn Cửu Vân	-	-
Dự án khu đô thị mới Bình Quới, Thanh Đa	1.136.809.090	1.136.809.090
Nhà 336/6 Nguyễn Văn Luông, Quận 6	35.051.880	35.051.880
Mặt bằng 213-216 Linh Trung, Thủ Đức	82.289.111.409	82.286.775.318
Dự án 553 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Bình Thạnh	12.531.348.224	3.869.232.083
Dự án 636A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Bình Thạnh	12.832.482.189	53.668.800.652
Dự án 79B Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình	3.475.111.424	1.862.929.096
Tòa nhà văn phòng 104 Nguyễn Du, Quận 1	660.895.500	660.895.500
Tòa nhà văn phòng 184 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	5.736.075.675	4.553.155.658
Dự án mặt bằng 1300 Kha Vạn Cân	1.063.830.260	1.063.471.260
Mặt bằng 36/19 Hòa Bình	333.962.475	333.962.475
Lô B.31-Khu C.30 dự án chung cư Kỳ Hòa, Quận 10	36.363.636	36.363.636
Nhà 40 Lý Chính Thắng, Quận 3	137.362.593	137.362.593
Mặt bằng 42B Tinh lộ 10 - Vĩnh Lộc - Bình Chánh	162.207.756	162.207.756
Khu 3 Nam Lý Chiêu Hoàng	22.608.605.992	15.563.126.390
Công trình mặt bằng 46/11 Nguyễn Cửu Vân	169.272.567	169.272.567
Lắp đặt hệ thống thoát nước HDPE	51.159.800	51.159.800
Gói thầu 24.1	-	176.500.000
Dự án chung cư Gia Phú, Q.6	7.754.241.852	-
Dự án khác	41.603.314	-
Cộng	609.113.378.170	496.544.576.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	64.712.427.040	56.147.755.694
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	-	140.542.488
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	7.721.192.000	21.451.272.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây dựng (Cosaco)	-	1.076.080.419
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	134.595.677	5.036.112.525
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	4.081.204.853	4.924.904.083
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	62.700.800	62.700.800
Công ty TNHH MTV Quảng cáo Nam Gia Bảo	-	20.779.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Vũ Ngộ	-	125.335.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	1.159.712.604	-
Phải trả cho đội tiền thi công hợp đồng xây dựng	1.770.847.083	6.702.702.574
Phải trả người bán khác	49.782.174.023	16.607.326.805
Phải trả người bán dài hạn	937.905.533	937.905.533
Phải trả người bán khác	937.905.533	937.905.533
Cộng	65.650.332.573	57.085.661.227

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	-	140.542.488
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	7.721.192.000	21.451.272.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây dựng (Cosaco)	-	1.076.080.419
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	134.595.677	5.036.112.525
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	4.081.204.853	4.924.904.083
Cộng	11.936.992.530	32.628.911.515

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng IDI	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Vũ	7.436.100.000	7.436.100.000
Người mua trả trước khác	12.489.034	-
Cộng	7.498.589.034	7.486.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.684.675.524	21.989.791.380	(20.907.401.126)	4.767.065.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.877.682	20.331.283.476	(4.795.089.418)	16.537.071.740
Thuế thu nhập cá nhân	677.262.727	1.848.424.912	(1.481.483.041)	1.044.204.598
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.785.332.640	9.266.210.838	(11.665.941.614)	1.385.601.864
Các loại thuế khác	566.210.288	3.000.000	(569.210.288)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.611.615.322	136.516.397.430	(131.085.326.764)	63.042.685.988
Cộng	67.325.974.183	189.955.108.036	(170.504.452.251)	86.776.629.968

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí dự án 461 Nguyễn Cửu Vân	423.771.590	753.111.605
Chi phí dự án 553 Bình Quới	29.975.346.865	34404726145
Trích trước chi phí điện	277.376.622	256.784.377
Cộng	30.676.495.077	35.414.622.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	37.070.207.196	50.658.194.096
Kinh phí công đoàn	-	12.629.530
Bảo hiểm xã hội	52.676.910	27.397.700
Khoản giữ lại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng chờ kết luận	180.000.000	180.000.000
Khoản nợ thuế nộp Cục hải quan thành phố của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng theo quyết định số 4845/QĐ-UBND	-	2.980.972.414
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	-	3.205.000.000
Công nợ Xí nghiệp Trang trí nội thất Sài Gòn sáp nhập	325.702.015	744.702.015
Lãi tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Vũ	3.671.441.043	2.771.528.655
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	398.655.500	277.000.000
Quỹ thưởng chờ quyết định phân phối	-	9.705.042.262
Phải trả kinh phí bảo trì dự án chung cư 46/11 Nguyễn Cửu Vân	3.537.851.000	3.404.285.000
Phải trả các đối tác khác khi thoái vốn Công ty Liên doanh Totalgas	23.915.047.496	-
Đội xây dựng số 2	2.573.078.655	2.573.078.655
Phải trả tiền tạm ứng của đội	-	3.580.514.210
Phải trả tiền ứng chi phí xây lắp cho đội	-	15.326.149.506
Phải trả ngắn hạn khác	2.415.754.577	5.869.894.149
Phải trả dài hạn khác	15.754.657.274	15.243.455.323
Nhận ký quỹ dài hạn	10.328.829.616	11.133.337.140
Công ty Liên doanh Neetaco	3.748.304.304	3.748.304.304
Phải trả dài hạn khác	1.677.523.354	361.813.879
Cộng	52.824.864.470	65.901.649.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 VND	Tăng	Giảm	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn	42.649.654.786	41.934.654.786	(2.032.385.777)	2.747.385.777
Ngân hàng BIDV chi nhánh TPHCM (a)	215.000.000	-	-	215.000.000
Ngân hàng Công thương chi nhánh TPHCM (b)	500.000.000	-	-	500.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (d)	41.934.654.786	41.934.654.786	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia (BIDC)	-	-	(2.032.385.777)	2.032.385.777
Vay dài hạn	97.611.533.578	83.070.164.748	(32.954.097.811)	47.495.466.641
Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn (c)	993.427.525	-	-	993.427.525
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (d)	96.618.106.053	83.070.164.748	(32.954.097.811)	46.502.039.116
Cộng	140.261.188.364	125.004.819.534	(34.986.483.588)	50.242.852.418

Vay ngắn hạn ngân hàng có tài sản đảm bảo bao gồm:

- (a) Đây là khoản vay của Công ty Xây lắp Công nghiệp đã sáp nhập vào Tổng công ty. Số dư nợ là 215.000.000 đồng.
- (b) Đây là khoản vay của Xí nghiệp Trang trí Nội thất Sài Gòn đã sáp nhập vào Tổng công ty. Số dư nợ là 500.000.000 đồng.

Vay dài hạn có tài sản đảm bảo bao gồm:

- (c) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn không có hợp đồng, đây là khoản vay của công ty xây lắp công nghiệp đã sáp nhập vào Tổng công ty. Số dư nợ là 993.427.525 đồng.
- (d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng số 299-13/HĐTD-LienVietPostBank - HCM ngày 25-12-2013, lãi suất huy động của khoản tiền gửi đối ứng bên vay + Margin tối thiểu 2,5% /năm, margin tối đa 3,5%/năm, thời hạn vay là 33 tháng và các phụ lục bổ sung. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ Khu công nghiệp cái Mép tại Xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	1.083.029.878.768	48.006.216.625	66.719.209.280	11.559.877.486	1.209.315.182.159
Tăng trong năm trước			64.652.544.598		64.652.544.598
Lãi trong năm trước				116.910.653.352	116.910.653.352
Tạm phân phối năm 2014		35.073.196.006		(42.822.872.186)	(7.749.676.180)
Phân phối quỹ cho trung tâm CMC				879.722.473	879.722.473
Nộp lợi nhuận năm 2014 vào NSNN				(73.632.781.166)	(73.632.781.166)
Hoàn nhập dự phòng tài chính theo Biên bản chi cục tài chính				2.073.385.857	2.073.385.857
Trích bổ sung dự phòng phải thu khó đòi theo Biên bản chi cục tài chính				(6.078.997.227)	(6.078.997.227)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản chi cục tài chính				874.652.843	874.652.843
Giảm phân phối lợi nhuận của công ty Bình Minh				(940.423.015)	(940.423.015)
Thuế TNDN bổ sung năm 2012 theo chi cục tài chính				(121.145.775)	(121.145.775)
Điều chỉnh giảm quỹ lương năm 2013 theo Sở lao động thương binh xã hội				318.912.551	318.912.551
Điều chỉnh theo chi cục tài chính năm 2012				484.583.096	484.583.096
Số dư cuối năm trước	83.079.412.631	83.079.412.631	131.371.753.878	9.505.568.289	1.306.986.613.566
Lãi trong năm nay				114.581.945.268	114.581.945.268
Điều chỉnh phân phối quỹ năm 2012 theo nghị quyết		2.051.672.314		2.203.549.053	4.255.221.367
Điều chỉnh phân phối quỹ năm 2013 theo nghị quyết				545.000.000	545.000.000
Tạm trích quỹ năm 2015		34.374.583.580		(42.838.758.580)	(8.464.175.000)
Nộp lợi nhuận năm 2015 vào NSNN				(71.789.436.687)	(71.789.436.687)
Nộp lợi nhuận vào NSNN theo KTTN				(307.322.229)	(307.322.229)
Điều chỉnh lương				(579.990.540)	(579.990.540)
Thu lợi nhuận của Công ty Bình Minh				996.413.347	996.413.347
Phân bổ chi phí dự án 553 XVNT				2.818.162.825	2.818.162.825
Thuế TNDN tăng thêm theo kiểm toán nhà nước				45.177.893	45.177.893
Biến động khác	8.923.245.714		441.052.618.010		449.975.863.724
Số dư cuối năm nay	1.091.953.124.482	119.505.668.525	572.424.371.888	15.180.308.639	1.799.063.473.534



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Phải thu	42.832.717.323	36.976.148.027
Phải trả	5.530.565.195	5.530.565.195
Ngoại tệ các loại (USD)	49.872,20	47.459,44

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	402.799.425.692	341.887.141.208
Doanh thu hợp đồng xây dựng	158.269.017.818	120.389.092.588
Doanh thu bán căn hộ	148.127.072.662	161.245.414.107
Doanh thu bán hàng hóa	-	13.377.887.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.403.335.212	46.874.747.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.141.377.008	-
Chiết khấu thương mại	195.501.554	-
Giảm giá hàng bán	1.945.875.454	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	400.658.048.684	341.887.141.208
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	158.073.516.264	120.389.092.588
Doanh thu thuần bán căn hộ	146.221.909.026	161.245.414.107
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	13.377.887.199
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	96.362.623.394	46.874.747.314
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	156.951.743.473	119.337.654.960
Giá vốn bán căn hộ	108.116.492.777	140.232.693.379
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	17.635.574.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.679.616.657	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	638.426.967	177.395.242
Cộng	273.386.279.874	277.383.317.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.434.549.789	12.467.761.147
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	35.779.739.788	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.536.004.861	108.310.865.800
Chiết khấu thanh toán	290.000	14.788.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12.845.030
Cộng	89.750.584.438	120.806.259.977

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	143.646.850	638.884.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	906.987.056	693.471.674
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	3.223.539.245	(551.555.969)
Chi phí tài chính khác	162.238.300	-
Cộng	4.436.411.451	780.800.482

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	111.395.923	244.366.342
Chi phí cho nhân viên	748.089.033	1.329.092.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.315.346.093	2.556.991.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.025.553	3.273.174.755
Chi phí bằng tiền khác	1.137.935.392	557.460.468
Cộng	4.707.791.994	7.961.085.343

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3.776.130.107	4.457.991.968
Chi phí cho nhân viên	38.907.011.185	36.319.456.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.682.646.028	1.998.442.836
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.481.006.431	(4.391.536.173)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.751.513.914	11.052.425.797
Chi phí bằng tiền khác	22.770.375.544	17.629.823.374
Cộng	79.368.683.209	67.066.604.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	3.213.974.000
Thu nhập từ dịch vụ máy ATM	70.841.680	102.260.977
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	8.717.035.337	3.542.272.735
Thu nhập từ thù lao cho người đại diện vốn	1.176.402.251	1.040.149.960
Thu thanh lý tài sản	-	475.203.240
Thu nhập bảo lãnh công trình	-	186.225.288
Phí tương trợ của Totalgaz	-	537.500.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	6.330.000	60.757.400
Thu nhập từ quà tặng, hàng khuyến mãi	-	245.289
Thưởng liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa	-	3.007.000
Thu nhập đội chịu một phần chi phí quản lý	-	87.641.866
Thu nhập từ đội	-	1.436.744.075
Thu nhập khác	378.041.379	401.502.627
Cộng	10.348.650.647	15.805.873.580

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thù lao cho người đại diện vốn	1.198.112.392	1.061.194.902
Chi phí quản lý vận hành nhà chung cư	1.274.691.000	1.259.039.800
Chi phí bảo lãnh công trình	-	177.625.288
Chi phí tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	843.088.478	622.037.527
Chi phí khuyến mãi	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	815.021.308
Chi phí khác	731.203.060	603.164.139
Cộng	4.047.094.930	4.538.082.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Riêng Chi nhánh Campuchia chịu thuế suất theo quy định về thuế của nước sở tại.

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.811.022.311	120.769.383.596
Các khoản điều chỉnh tăng	6.589.244.826	3.507.354.876
Các khoản điều chỉnh giảm	49.536.004.861	108.310.865.800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.536.004.861	108.310.865.800
Tổng thu nhập tính thuế	91.864.262.276	15.965.872.672
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.210.137.701	3.512.491.988
Chi phí thuế thu nhập của Chi nhánh Campuchia	18.939.342	346.238.256
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.229.077.043	3.858.730.244

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.993.581.121	80.093.969.581
Chi phí nhân công	66.765.602.120	42.056.025.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.123.891.567	4.891.404.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.317.044.733	142.736.124.150
Chi phí khác bằng tiền	39.831.437.171	68.751.400.031
Cộng	470.031.556.712	338.528.924.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	Công ty Con	Nhận cổ tức	4.217.742.400
		Chi phí sử dụng xe	462.240.000
		Giá trị phần vốn nhà nước	434.608.725.914
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	Bên liên quan	Thoái vốn đầu tư	6.925.120.000
		Khối lượng thi công	2.742.825.200
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	Công ty con	Lợi nhuận được chia	1.111.558.891
		Tiền lãi vay	589.680.000
		Khối lượng thi công	234.823.636
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	480.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	3.316.586.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn xây dựng	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	3.780.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Phú Nhuận	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	3.635.809.070
Công ty Cổ phần Nam Việt	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Kiểm định và Xây dựng và Sài Gòn	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	945.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Grand Imperals Sài Gòn	Liên doanh	Thu lợi nhuận	27.514.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.662.808.500

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	Công ty con	Phải thu cổ tức	2.530.645.200
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn	Công ty con	Thu hồi tạm ứng thi công	2.304.710.829
		Phải trả thi công	(4.081.204.853)
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	Công ty Con	Phải thu khác	1.111.558.891
		Phải trả thi công	(134.595.677)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	1.260.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trưng đương tiền	52.975.856.621	45.354.692.341	52.975.856.621	45.354.692.341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	617.579.945.913	253.658.794.031	617.579.945.913	253.658.794.031
Đầu tư tài chính ngắn hạn	226.940.953.163	170.000.000.000	226.940.953.163	170.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	57.892.561.519	57.318.357.240	57.892.561.519	57.318.357.240
Cộng	897.496.755.697	469.013.486.372	897.496.755.697	469.013.486.372
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	140.261.188.364	50.242.852.418	140.261.188.364	50.242.852.418
Phải trả người bán	65.650.332.573	57.085.661.227	65.650.332.573	57.085.661.227
Chi phí phải trả	30.676.495.077	35.414.622.127	30.676.495.077	35.414.622.127
Phải trả khác	52.824.864.470	65.901.649.419	52.824.864.470	65.901.649.419
Cộng	289.412.880.484	208.644.785.191	289.412.880.484	208.644.785.191

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	175.108.784.099	114.304.096.385	289.412.880.484
Các khoản vay	42.649.654.786	97.611.533.578	140.261.188.364
Phải trả người bán	64.712.427.040	937.905.533	65.650.332.573
Chi phí phải trả	30.676.495.077	-	30.676.495.077
Phải trả khác	37.070.207.196	15.754.657.274	52.824.864.470
Số đầu năm	144.967.957.694	63.676.827.497	208.644.785.191
Các khoản vay	2.747.385.777	47.495.466.641	50.242.852.418
Phải trả người bán	56.147.755.694	937.905.533	57.085.661.227
Chi phí phải trả	35.414.622.127	-	35.414.622.127
Phải trả khác	50.658.194.096	15.243.455.323	65.901.649.419

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính 2015. Từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng thông tư 200 và trình bày hồi tố các chỉ tiêu có thay đổi so với Quyết định số 15 tại ngày đầu năm trên bảng cân đối kế toán.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200, một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2014 trên Bảng Cân đối kế toán được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số liệu tại ngày 31/12/2014		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.082.589.872.654	586.045.296.123	(496.544.576.531)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	308.243.712.949	311.454.919.579	3.211.206.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	111.685.198.400	114.896.405.030	3.211.206.630
III. Hàng tồn kho	497.183.003.498	638.426.967	(496.544.576.531)
1. Hàng tồn kho	497.360.398.740	815.822.209	(496.544.576.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	18.991.222.046	15.780.015.416	(3.211.206.630)
5. Tài sản ngắn hạn khác	3.211.206.630	-	(3.211.206.630)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	520.389.786.635	1.016.934.363.166	496.544.576.531
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	496.544.576.531	496.544.576.531
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	496.544.576.531	496.544.576.531

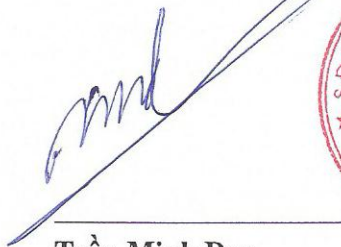
Người lập biểu



Vũ Thị Mai Uyên

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi